

**Phụ lục II****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI; LẬP HỒ SƠ CẤP GIẤY  
CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN  
LIỀN VỚI ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND  
ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La)*

**Phần I****QUY ĐỊNH CHUNG****1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở xã (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã*);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở phường (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường*);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng cá nhân*);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức*);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với người sử dụng đất là các tổ chức, cá nhân tại xã sau khi dồn điền

đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã*);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với người sử dụng đất là các tổ chức, cá nhân tại phường sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường*);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng người sử dụng đất là cá nhân (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân*);

h) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng người sử dụng đất là tổ chức (*dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức*);

i) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (*dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân*);

k) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (*dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức*);

1) Trích lục hồ sơ địa chính.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương; Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường.

b) Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người được giao đất để quản lý.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý sử dụng đất, hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (*đăng ký, cấp Giấy chứng nhận*); làm căn cứ để giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

4. Định mức kinh tế kỹ thuật bao gồm:

a) Định mức lao động công nghệ (*sau đây gọi là định mức lao động*): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

- Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

- Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (*thực hiện bước công việc*); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

+ Tử số là mức lao động kỹ thuật (*tính theo công nhóm, công cá nhân*);

+ Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức

b) Định mức vật tư và thiết bị:

- Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (*công cụ, dụng cụ*), thiết bị (*máy móc*).

+ Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*);

+ Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*).

- Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

+ Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

+ Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) và Bộ Tài chính.

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

- Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

**Phần II****ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ**

**I. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI Ở XÃ**

**1. Phân loại khó khăn**

KK1: Các xã vùng trung du.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV.

KK3: Các xã miền núi, biên giới; các xã đặc biệt khó khăn; các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại I.

**2. Định mức lao động**

Bảng số 01

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn xã</b>					
1	Công việc chuẩn bị					
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>2,000</u> 2,000	
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,000	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	<u>2,500</u> 2,500	
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	

4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	<u>0,206</u>
				2	<u>0,122</u>
				3	<u>0,250</u>
					<u>0,220</u>
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003
6	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
7	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý				
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010
8	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,050
9	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
10	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN đủ hay không đủ điều kiện cấp, căn cứ pháp lý; thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai (trường hợp không đủ điều kiện hoặc không có nhu cầu cấp GCN)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	Trích lục thửa đất				
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,050
12	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính				
12.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
12.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
13	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030
15	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
16	In GCN				
16.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050

16.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	
17	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	
18	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	
19	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
20.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					
20.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	
20.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	
20.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	
20.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	
21	Nhận HSĐC để quản lý và khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), nhận và trao thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai (trường hợp không cấp GCN), trao GCN cho người sử dụng đất; thu phí, lệ phí cấp GCN.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,070	
22	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8,000	
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>					
1	Lập hồ sơ địa chính					
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	1-3	300,00	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng					
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1KS4	1-3	2,000	
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	8,000	

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 01. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản

thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 01. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng số 01.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 14, 18, 20, 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 01.

Đối với các thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng số 01.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng số 01. Đối với các thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 50% quy định tại mục (2).

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng số 01.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 01.

(7) Đơn vị tính tại Bảng số 01 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(8) Đơn vị tính tại Bảng số 01 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

**II. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI Ở PHƯỜNG**

**1. Phân loại khó khăn**

KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

KK4: Các phường trong đô thị loại I.

KK5: Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

**2. Định mức lao động**

Bảng số 02

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn phường</b>					
1	Công việc chuẩn bị					
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-5	<u>2,000</u> 2,000	
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-5	16,000	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	2-5	<u>2,500</u> 2,500	
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,150	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,100	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,200	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-5	0,107	
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2 3 4 5	<u>0,600</u> 0,300 <u>0,700</u> 0,400 <u>0,748</u> 0,360 <u>0,778</u> 0,432	

5	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-5	0,003
6	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	2-5	0,015
7	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý				
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,015
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,010
8	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,200
9	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,020
10	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN đủ hay không đủ điều kiện cấp, căn cứ pháp lý; thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai (trường hợp không đủ điều kiện hoặc không có nhu cầu cấp GCN)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	Trích lục thửa đất				
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,040
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,080
12	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính				
12.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,050
12.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,060
13	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,060
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,050
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-5	0,030
15	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	2-5	0,200
16	In GCN				
16.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,050
16.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,100
17	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,040
18	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,020
19	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	2-5	0,033
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				

20.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					
20.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-5	0,016	
20.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-5	0,008	
20.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-5	0,004	
20.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-5	0,010	
21	Nhận HSĐC để quản lý và khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), nhận và trao thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai (trường hợp không cấp GCN), trao GCN cho người sử dụng đất; thu phí, lệ phí cấp GCN.	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,070	
22	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh	Bộ/ Phường	1KS2	2-5	8,000	
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>					
1	Lập hồ sơ địa chính					
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	2-5	300,00	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-5	0,010	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng					
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-5	0,025	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1KS4	2-5	2,000	
3	Bàn giao HSĐC cho phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-5	8,000	

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 02. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 02. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 02.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 14, 18, 20, 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 02.

Đối với các thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng số 02.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng số 02.

Đối với các thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 50% quy định tại mục (2).

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng số 02.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 02.

(7) Đơn vị tính tại Bảng số 02 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(8) Đơn vị tính tại Bảng số 02 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

### **III. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI**

#### **1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và Mục II, Phần II.

## 2. Định mức lao động

Bảng số 03

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Ghi chú
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn xã, phường</b>							
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,150	0,150	0,190	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,100	1,130	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,167	
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	<u>0,900</u> 0,700	<u>0,900</u> 0,700	<u>1,170</u> 0,910	
				2	<u>0,990</u> 0,770	<u>0,990</u> 0,770	<u>1,287</u> 1,001	
				3	<u>1,089</u> 0,847	<u>1,089</u> 0,847	<u>1,416</u> 1,101	
				4	<u>1,198</u> 0,932	<u>1,198</u> 0,932	<u>1,557</u> 1,212	
				5	<u>1,312</u> 1,025	<u>1,312</u> 1,025	<u>1,706</u> 1,333	
5	Nhập ý kiến xác nhận của xã, phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,003	0,003	0,003	
6	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,060	0,060	0,078	
7	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý							
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,200	0,260	
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,150	0,150	0,195	
8	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,500	0,500	0,650	
9	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,000	0,400	0,520	

10	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN đủ hay không đủ điều kiện cấp, căn cứ pháp lý; thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai (trường hợp không đủ điều kiện hoặc không có nhu cầu cấp GCN)	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,500	0,500	0,650
11	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định)						
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-5	0,050	0,000	0,050
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-5	0,100	0,000	0,100
12	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính						
12.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,100	0,100	0,130
12.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,200	0,260
13	Chuyên thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện.						
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,130
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	0,030	0,030	0,030
15	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-5	0,200	0,000	0,200
16	In GCN						
16.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100
16.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,150	0,200	0,200
17	Lập hồ sơ trình ký GCN	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,300	0,300	0,390
18	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,170	0,170	0,221
19	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	0,033	0,033	0,033
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
20.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
20.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,016	0,016	0,020
20.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,008	0,010
20.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,004	0,005
20.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,010	0,010	0,013

21	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), nhận và trao thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai (trường hợp không cấp GCN), trao GCN cho người sử dụng đất; thu phí, lệ phí cấp GCN.	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,400	0,400	0,460
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>						
1	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260
2	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,200	0,260

*Ghi chú:*

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng số 03.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 14, 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 03.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng số 03.

(5) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 03.

#### **IV. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ TỔ CHỨC**

##### **1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và Mục II, Phần II.

## 2. Định mức lao động

Bảng số 04

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Ghi chú
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>							
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,150	0,150	0,190	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,500	0,500	0,650	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,167	
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất							
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS 2)	1-5	1,000	1,000	1,300	
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,000	1,000	1,300	
				2	1,100	1,100	1,430	
				3	1,210	1,210	1,573	
				4	1,331	1,330	1,730	
				5	1,460	1,460	1,900	
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,003	0,003	0,003	
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)							
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,000	1,000	1,300	
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,000	1,000	1,300	
4.5	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định)							
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-5	0,100	0,000	0,100	
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-5	0,200	0,000	0,200	

5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính							
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,250	0,250	0,325	
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,200	0,260	
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	0,033	0,033	0,033	
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,000	0,200	
8	In GCN							
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100	
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,150	0,200	0,200	
9	Lập hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,500	0,500	0,650	
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,470	0,470	0,611	
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	0,033	0,033	0,033	
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin							
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất							
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,016	0,016	0,020	
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,008	0,010	
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,004	0,005	
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,010	0,010	0,013	
13	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai)</b>							
1	Nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,100	0,100	0,130	
2	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã.	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
<b>III</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp xã</b>							
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,040	0,040	0,052	

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng số 04.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng số 04.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai), xã, phường của Bảng số 04.

(5) Định mức đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với người sử dụng đất là tổ chức tại Bảng số 04 áp dụng với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp GCN của cấp tỉnh.

Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp GCN của cấp xã thì nội dung công việc, định mức thực hiện tại địa bàn xã, phường áp dụng đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh (I) và các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh áp dụng nội dung công việc, định mức tại Mục 1 nội dung thực hiện ở địa bàn xã, phường (III) của Bảng số 04.

**V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ****1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I, Phần II.

**2. Định mức lao động**

Bảng số 05

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm /ĐVT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn xã</b>					
1	Công việc chuẩn bị					
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>2,000</u> 2,000	

1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,000	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	<u>2,500</u> 2,500	
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN					
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1 2 3	<u>0,125</u> 0,125 <u>0,200</u> 0,200 <u>0,250</u> 0,250	
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý					
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015	
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010	
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	
7	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN					
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005	
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004	
8	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	
9	Nhận HSĐC để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai).	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai).</b>					
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã chuyển đến					

1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	
4	Trích lục thửa đất					
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính					
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030	
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040	
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện					
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	
9	In GCN					
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050	
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản					
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	
11.2	Nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS2	1-3	0,033	

13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	
14	Chuyển GCN đã ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8,000	
<b>III</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>					
1	Lập hồ sơ địa chính					
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	1-3	300,00	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng					
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/địa	1KS4	1-3	2,000	
3	Bàn giao HSĐC cho Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai), xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	8,000	

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 05. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 05. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng

ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai); Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 05.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) Bảng 05 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc chưa đủ điều kiện cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng số 05.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 05 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 05 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

## VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

### 1. Phân loại khó khăn:

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục II, Phần II.

### II. Định mức lao động:

Bảng số 06

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm /ĐVT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn phường</b>					
1	Công việc chuẩn bị					
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2-5	<u>2,000</u> 2,000	
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-5	16,000	

1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	2-5	<u>2,500</u> 2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-5	0,107
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2	<u>0,250</u> 0,220
				3	<u>0,300</u> 0,270
				4	<u>0,250</u> 0,220
				5	<u>0,300</u> 0,270
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý				
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,015
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,010
6	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-5	0,003
7	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN				
7.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,005
7.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,004
8	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,020
9	Nhận HSDC khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai).	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,020
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai)</b>				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,025

1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,020
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	2-5	0,006
4	Trích lục thửa đất				
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,025
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,050
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính				
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,030
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,040
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,040
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,030
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-5	0,033
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-5	0,200
9	In GCN				
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,050
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-5	0,100
10	Lập hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,040
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản				
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,050
11.2	Nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,050
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	2-5	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-5	0,016
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-5	0,008

13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-5	0,004	
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-5	0,010	
14	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	2-5	0,020	
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Bộ /Phường	1KS2	2-5	8,000	
<b>III</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>					
1	Lập hồ sơ địa chính					
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	2-5	300,00	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	2-5	0,010	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng					
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-5	0,025	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/địa	1KS4	2-5	2,000	
3	Bàn giao HSĐC cho Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai), phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ /Phường	1KS4	2-5	8,000	

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 06. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng số 06. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai); Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng số 06.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (*hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai*) Bảng 06 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc chưa đủ điều kiện cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng số 06.

(6) Đơn vị tính tại Bảng số 06 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phương; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phương.

(7) Đơn vị tính tại Bảng số 06 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phương và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phương.

## VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Phần II.

### 2. Định mức lao động

Bảng số 07

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Ghi chú
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở Văn phòng đăng ký đất đai (<i>hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</i>)</b>							
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,150	0,150	0,150	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,130	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,167	

4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,500	0,500	0,650
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,006	0,006	0,006
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định)						
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,000	0,050
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,000	0,100
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,107
8	In GCN						
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,150	0,200	0,200
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,400	0,400	0,520
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,370	0,370	0,444
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,160	0,160	0,160
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,008	0,008
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,004	0,004
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,010	0,010	0,010
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,050	0,065
13	Nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,050	0,065
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn xã, phường</b>						
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,020	0,020	0,026

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (*hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai*) của Bảng số 07.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (*hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai*) Bảng số 07 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 07.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX, Phần II.

## **VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ TỔ CHỨC**

### **1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Phần II.

## 2. Định mức lao động

Bảng số 08

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Ghi chú
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>							
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,250	0,250	0,325	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,167	
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	Hồ sơ	1KS4	1-5	1,000	1,000	1,300	
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,006	0,006	0,006	
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định)							
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,000	0,050	
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,000	0,100	
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,167	
8	In GCN							
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100	
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,150	0,200	0,200	
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,500	0,500	0,650	
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, phường	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,490	0,490	0,637	
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin							

11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất							
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,016	0,016	0,016	
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,008	0,008	
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,004	0,004	
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,010	0,010	0,010	
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,050	0,065	
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,050	0,065	
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn xã, phường</b>							
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,020	0,020	0,026	

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 08.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X, Phần II.

**IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

**I. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Phần II.

## II. Định mức lao động

Bảng số 09

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Ghi chú
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai)</b>							
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,150	0,150	0,195	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,250	0,250	0,325	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,167	
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-5	0,600	0,900	1,060	
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của xã, phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,006	0,006	0,006	
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định)							
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,000	0,050	
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,000	0,100	
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,200	0,260	
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	0,030	0,171	0,235	
9	In GCN							
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100	
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,150	0,200	0,200	

9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100
10	Lập hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,400	0,400	0,520
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, phường; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,370	0,370	0,444
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	0,033	0,033	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,016	0,016	0,020
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,008	0,010
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,004	0,005
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,010	0,010	0,010
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn xã, phường</b>						
1	Địa bàn xã, phường nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,130

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng số 09. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng số 10 sau đây:

Bảng số 10

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 09	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng số 09
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,130
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Mục 8, 11 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,391
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 8, 11 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,391
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,152
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326

11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,370
13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,348
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,370
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 4, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,174
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239

22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,478
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,304
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,565
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,315
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,130
28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,315

## **X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ TỔ CHỨC**

### **1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Phần II.

## 2. Định mức lao động

Bảng số 11

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Mức KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Ghi chú
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)
<b>I</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn cấp tỉnh</b>							
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,200	0,260	
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,150	0,150	0,195	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,300	0,300	0,390	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,033	0,167	
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-5	2,000	2,000	2,600	
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,003	0,003	0,003	
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định)							
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,000	0,050	
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,000	0,100	
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,200	0,260	
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-5	0,033	0,033	0,033	
9	In GCN							
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100	
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,150	0,200	0,200	

9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,100
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,500	0,500	0,650
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, phường; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,670	0,670	0,834
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	0,033	0,033	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,016	0,016	0,020
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,008	0,010
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,004	0,005
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,010	0,010	0,010
<b>II</b>	<b>Các nội dung thực hiện ở địa bàn xã, phường</b>						
1	Địa bàn xã, phường (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,100	0,100	0,130

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 11. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng số 12 sau đây:

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 5, 8, 12 của Bảng 11
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,130
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Mục 8, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,391
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	Mục 8, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,152
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,391
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,152
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,370
10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,348
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,370
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326

15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,326
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,174
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,348
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,478
21	Gia hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,304
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,565
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,315
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,130
26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	0,239

## XI. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

### 1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)

### 2. Định mức

Bảng số 13

Số TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			

2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

**Ghi chú:**

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng số 13;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng số 13;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng số 13.

**Phần III****ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ****I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở ĐỊA BÀN XÃ****1. Dụng cụ**

Bảng số 13

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,155	0,145
2	Ghế tựa	Cái	96	1,671	0,145
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,671	0,145
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,155	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,074	0,002
6	Máy tính tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,147	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,049	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,025	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,671	0,145
12	Đép xốp	Đôi	6	1,671	0,145
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,047	0,000
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,809	0,102
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,671	0,145
16	Điện năng	kW		1,181	0,128

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng số 14:

Bảng số 14

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	1,85	1,00
2	1,90	1,00
3	2,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 13 và Bảng số 14.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng số 13 và Bảng số 14.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 13 và Bảng số 14.

## 2. Thiết bị

Bảng số 15

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,261
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,027
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,077
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,025
	Điện năng	kW		2,997
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,003
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,166

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 15 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền

với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 15.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại Bảng số 15.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 15.

### 3. Vật liệu

Bảng số 16

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp đề tài liệu	Cái	0,019	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,012	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,001	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,011	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,009	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,013	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,030	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,024
17	Đĩa CD	Đĩa	0,002	0,004

18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001	0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

### Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 16.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng số 16.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 16.

## II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

### 1. Dụng cụ

Bảng số 17

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,667	0,168
2	Ghế tựa	Cái	96	2,516	0,168
3	Bàn làm việc	Cái	96	2,516	0,168
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,651	0,168
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,159	0,003
6	Máy tính tay	Cái	36	0,031	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,007	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,036	0,005
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,105	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,050	0,001
11	Áo blu	Cái	12	2,516	0,168

12	Dép xốp	Đôi	6	2,516	0,168
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,106	0,002
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,985	0,084
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,516	0,168
16	Điện năng	Kw		1,593	0,121

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng số 18:

Bảng số 18

KK	Tại địa bàn Phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	1,90	1,00
3	2,00	1,00
4	2,10	1,00
5	2,20	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 17 và Bảng số 18.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng số 17 và Bảng số 18.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 17 và Bảng số 18.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường.

**2. Thiết bị**

Bảng số 19

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,313
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,033
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,139
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,049
	Điện năng	kW		4,575
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,006
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,002
	Điện năng	kW		1,758

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 19.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng số 19.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 19.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường.

## 3. Vật liệu

Bảng số 20

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,025	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,012	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,017	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,007	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,013	0,003
11	Giấy A3	Ram	0,012	0,017
12	Sổ công tác	Quyển	0,012	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,085	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,011	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,011	0,001
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp		0,094
17	Đĩa CD	Đĩa	0,018	0,003
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực in cho máy Plooter	Hộp		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,030	0,090
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 20.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng số 20.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 20.

### III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẼ TỪNG NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

#### 1. Dụng cụ

Bảng số 21

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,740
2	Ghế tựa	Cái	96	3,140
3	Bàn làm việc	Cái	96	3,140
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,740
5	Máy tính tay	Cái	36	0,015
6	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,020
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
8	Áo blu	Cái	12	3,140
9	Đép xốp	Đôi	6	3,140
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	1,800
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,740
13	Điện năng	kW		2,317

#### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng số 21.

#### 2. Thiết bị

Bảng số 22

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
<b>Tại địa bàn xã</b>				
1	Máy vi tính	Cái	0,40	0,635
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,018
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,193
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
7	Điện năng	kW		5,939

**Ghi chú:**

- (1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,  
 (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng số 22.

**3. Vật liệu**

Bảng số 23

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004	
2	Ghim vòng	Hộp	0,027	
3	Ghim dập	Hộp	0,060	
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005	
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,008	
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003	
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Tờ	1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,038	
11	Giấy A3	Ram	0,004	
12	Sổ công tác	Quyển	0,003	
13	Bút bi	Chiếc	0,026	
14	Bút xóa	Cái	0,002	
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	
16	Đĩa CD	Đĩa	0,003	
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1,000	

**Ghi chú:** Định mức vật liệu tại Bảng số 23 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

#### IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ TỔ CHỨC

**1. Dụng cụ**

Bảng số 24

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985

2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
13	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 24.

## 2. Thiết bị

Bảng số 25

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
2	Tại Văn phòng đăng ký đất đai			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng số 25.

### 3. Vật liệu

Bảng số 26

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

**Ghi chú:** Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

## V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI ĐỊA BÀN XÃ

### 1. Dụng cụ

Bảng số 27

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn xã	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,519	0,481	0,169
2	Ghế tựa	Cái	60	0,923	0,538	0,169
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,923	0,538	0,169
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,519	0,481	0,169
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,013	0,028	0,001

6	Máy tính tay	Cái	36	0,003	0,006	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0,001	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,026	0,056	0,001
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,008	0,019	0,001
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,004	0,009	0,000
11	Áo blu	Cái	12	0,923	0,538	0,169
12	Đép xốp	Đôi	6	0,923	0,538	0,169
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,008	0,018	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,364	0,337	0,118
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,923	0,538	0,169
16	Điện năng	kW		0,586	0,442	0,149

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng số 28:

Bảng số 28

KK	Tại địa bàn xã	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại Văn phòng đăng ký đất đai (*hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai*), (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 27 và Bảng số 28.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (*hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai*).

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 27 và Bảng số 28.

## 2. Thiết bị

Bảng số 29

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,004
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,001
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,037
2	Tại Văn phòng đăng ký đất đai			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,181
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,054
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Điện năng	kW		2,122
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,009
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,204

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 29 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 29.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai).

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 29.

### 3. Vật liệu

Bảng số 30

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn xã	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,001	0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Bộ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram		0,001	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp			0,024
17	Đĩa CD	Đĩa		0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,001	0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

#### Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 30.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 30.

## VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

### 1. Dụng cụ

Bảng số 31

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,007	0,179
2	Ghế tựa	Cái	96	1,499	0,179
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,499	0,179
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,007	0,179
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,075	0,001
6	Máy tính tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,017	0,002
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,050	0,001
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,024	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,499	0,179
12	Dép xốp	Đôi	6	1,499	0,179
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,049	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,705	0,125
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,499	0,179
16	Điện năng	kW		1,044	0,158

#### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng số 31:

Bảng số 32

KK	Tại địa bàn phường	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00

3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại Văn phòng đăng ký đất đai (*hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai*).

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 31 và Bảng số 32.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại Văn phòng đăng ký đất đai (*hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai*).

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 31 và Bảng số 32.

## 2. Thiết bị

Bảng số 33

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/ hồ sơ)
1	Tại Văn phòng đăng ký đất đai			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,294
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,090
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		3,109
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,202

Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,061
Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,024
Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
Điện năng	kW		2,046

### Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 33.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn phường và tại Văn phòng đăng ký đất đai (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai).

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 32 và Bảng số 33.

### 3. Vật liệu

Bảng số 34

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp đồ tài liệu	Cái	0,020	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,013	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,002	0,004
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000	
8	GCN	Bộ	1,000	

9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,008	0,002
11	Giấy A3	Ram	0,001	0,014
12	Sổ công tác	Quyển	0,010	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,020	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,034
17	Đĩa CD	Đĩa	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,024	0,072
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	

### Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng số 34.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng số 34.

## VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

### 1. Dụng cụ

Bảng số 35

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại Văn phòng đăng ký đất đai
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	1,848
2	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,448
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,448
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,848
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,227
6	Máy tính tay	Cái	36		0,044
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011

8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
11	Áo blu	Cái	12	0,018	2,448
12	Đép xốp	Đôi	6	0,018	2,448
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,902
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,448
16	Điện năng	kW		0,014	1,505

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng số 35.

## 2. Thiết bị

Bảng số 36

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
2	Tại Văn phòng đăng ký đất đai			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 36.

### 3. Vật liệu

Bảng số 37

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại Văn phòng đăng ký đất đai
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,020
15	Bút đánh dấu	Cái		0,005
16	Đĩa CD	Đĩa		0,005
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

**Ghi chú:** Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

## VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ TỔ CHỨC

### 1. Dụng cụ

Bảng số 38

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464

5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Áo blu	Cái	12	0,024	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	0,024	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
16	Điện năng	kW		0,018	2,006

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng số 38.

**2. Thiết bị**

Bảng số 39

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

**Ghi chú:**

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 39.

## 3. Vật liệu

Bảng số 40

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Đĩa CD	Đĩa		0,006
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

**Ghi chú:** Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

### IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

#### 1. Dụng cụ

Bảng số 41

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai	
				Tại địa bàn xã	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn xã	Tại Văn phòng đăng ký đất đai
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,420	1,980	0,180	2,220
2	Ghế tựa	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940

3	Bàn làm việc	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,420	1,980	0,180	2,220
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,020	0,533	0,009	0,543
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,317	0,002	0,321
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,003	0,335	0,002	0,336
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,068	0,765	0,020	0,813
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,042	0,354	0,008	0,389
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,375	0,626	0,003	0,998
11	Áo blu	Cái	12	0,420	2,700	0,180	2,940
12	Đép xốp	Đôi	6	0,420	2,700	0,180	2,940
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,072	0,144	0,030	0,186
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,281	1,320	0,120	1,481
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,420	2,700	0,180	2,940
16	Điện năng	kW		0,359	1,920	0,153	2,126

### Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng số 41.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng số 41. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng số 41 trên.

## 2. Thiết bị

Bảng số 42

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
<b>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã</b>				
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,018
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,189

2	Tại Văn phòng đăng ký đất đai			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,139
<b>Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai</b>				
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,009
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,003
	Điện năng	kW		0,089
2	Tại Văn phòng đăng ký đất đai			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,909
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,250

**Ghi chú:**

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng số 42.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 42. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng số 42 trên.

### 3. Vật liệu

Bảng số 43

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai	
			Tại địa bàn xã	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Tại địa bàn xã	Tại Văn phòng đăng ký đất đai
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,008	0,002	0,007
2	Ghim vòng	Hộp	0,020	0,018	0,008	0,033
3	Ghim dập	Hộp		0,006		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002		0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Bộ		1,000		1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000			1,000
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,042	0,030	0,062
11	Giấy A3	Ram	0,002	0,005		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005		0,004
13	Bút bi	Cái	0,010	0,019	0,020	0,025
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,008	0,002	0,009
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005	0,002	0,008
16	Đĩa mềm	Đĩa		0,003		0,004
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000		1,000

#### Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng số 43. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 43 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

## X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LÀ TÔI CHỨC

### 1. Dụng cụ

Bảng số 44

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
6	Áo blu	Cái	12	0,018	6,840
7	Đép xốp	Đôi	6	0,018	6,840
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
11	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng số 44.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng số 44. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng số 44 trên.

### 2. Thiết bị

Bảng số 45

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014

	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

**Ghi chú:**

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng số 45.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng số 45. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng số 45 trên.

**3. Vật liệu**

Bảng số 46

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

**Ghi chú:**

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng số 46.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng số 46. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng số 46 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

## XI. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

### 1. Dụng cụ

Bảng số 47

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn đập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Đép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

**Ghi chú:**

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng số 47.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng số 47.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng số 47.

## 2. Thiết bị

Bảng số 48

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

### Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng số 48.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng số 48.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng số 48.

## 3. Vật liệu

Bảng số 49

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

### Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng số 49.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng số 49.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng số 49./.